

TÒA ÁN NHÂN DÂN

THÀNH PHỐ B

TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 130/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2019.

V/v: “Ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Thương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

2. Bà Trương Thị Thìn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Địa diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1558/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Quan Minh H, sinh năm 1976

Địa chỉ: 12/4B, KP1, P. Bửu Long, TP. B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Bà Trương Thị Ngọc N, sinh năm 1973

Địa chỉ: 12/4B, KP1, P. Bửu Long, TP. B, tỉnh Đồng Nai

(Ông H, bà N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 25/6/2019, ông Quan Minh Hòa nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP B giải quyết xin được ly hôn với bà Trương Thị Ngọc N. Lý do xin ly hôn, theo Ông H trình bày: Năm 1999 ông và bà N tìm hiểu chung sống với nhau nhưng đến năm 2007 thì mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. Bửu Long, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn hạnh phúc. Nay Ông H nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được và ngày càng trở lên trầm trọng, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với bà N.

Về con chung: có 01 con chung là Quan Thị Minh Phương, sinh ngày 27/7/2007. Ly hôn ông đồng ý giao cháu Phương cho bà N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng (ba triệu đồng).

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Ông H xác định không có.

Theo bản tự khai của bà Trương Thị Ngọc N trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như Ông H đã khai, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường thời gian sau đó vợ chồng ông sống không còn quan tâm chia sẻ nên thường xuyên cãi nhau cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm như trước nữa, nay bà đồng ý ly hôn với Ông H.

- Về con chung: Ông H và bà N cùng xác định có 01 con chung là Quan Thị Minh Phương, sinh ngày 27/7/2007. Ly hôn bà đồng ý nhận nuôi cháu Phương, yêu cầu Ông H cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng (ba triệu đồng).

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà N xác định không có.

- Về án phí HNGĐ-ST: Ông H phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Quan Minh H xin ly hôn với bà Trương Thị Ngọc N và bà N có nơi cư trú tại địa chỉ: 12/4B, KP1, P. Bửu Long, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn ông Quan Minh H và bị đơn bà Trương Thị Ngọc N đều đã có đơn đề nghị Tòa án cho vắng mặt xét xử. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Quan Minh H và bà Trương Thị Ngọc N tự nguyện chung sống với nhau năm 1999 nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. Bửu Long, TP. B, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận kết hôn số 71, quyển số 1/2007 ngày 23/4/2007), theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, Ông H nộp đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà N, lý do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Nay Ông H nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà N. Qua lời khai của Ông H, bà N cũng xác định tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không còn như trước, vì vậy bà N đồng ý ly hôn với Ông H.

Quá trình giải quyết vụ án, Ông H, bà N có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Theo đơn khởi kiện và bản tự khai Ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà N. Hội đồng xét xử nhận

thấy, tình trạng hôn nhân giữa Ông H và bà N mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Ông H, giải quyết cho Ông H được ly hôn với bà N để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: có 01 con chung là Quan Thị Minh Phương, sinh ngày 27/7/2007. Ly hôn giao cháu Phương cho bà N được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, Ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng (ba triệu đồng) kể từ ngày có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án cho đến khi cháu Phương tròn 18 tuổi và có khả năng lao động

Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà N trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà N xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Quan Minh H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của ông Quan Minh H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Quan Minh H được ly hôn với bà Trương Thị Ngọc N.

2. Về con chung: Ông H và bà N có 01 con chung là Quan Thị Minh Phương, sinh ngày 27/7/2007. Ly hôn Ông H, bà N thống nhất giao cháu Phương cho bà N được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, Ông H có nghĩa vụ cấp

dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng (ba triệu đồng) kể từ ngày có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án cho đến khi cháu Phương tròn 18 tuổi và có khả năng lao động

Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà N trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Ông Quan Minh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0008716 ngày 05/7/2019. Ông H tiếp tục phải nộp thêm số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Ông Quan Minh H và bà Trương Thị Ngọc N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND phường Tân Biên, TP. B, tỉnh Đồng Nai (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương

Đối với bị đơn là ông Kha Minh Quyền, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông Quyền vẫn cố tình vắng mặt không lý do, nên Tòa án nhân dân TP B không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa ông Quyền vẫn vắng mặt nên không có lời khai.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng, còn bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông Quyền để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông Quyền vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông Quyền đã tự bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng bà bà Ngọc, ông Quyền đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ngọc, giải quyết cho bà Ngọc được ly hôn với ông Quyền để trả tự do cả hai.

Về con chung: Giao cháu Kha Gia Hưng, sinh ngày 27/10/2013 cho bà Ngọc nuôi dưỡng, tạm thời ông Quyền không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Bà Ngọc phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà [Nguyễn Thị Huyền Ngọc](#) xin ly hôn với ông Kha Minh Quyền có địa chỉ cư trú tại: A26, khu phố 9, phường An Bình, TP. B, thành phố B. Theo biên bản xác minh của công an P. An Bình cung cấp thông tin: Ông Kha Minh Quyền có đăng ký tạm trú tại địa chỉ A26, khu phố 9, phường An Bình, TP. B, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Kha Minh Quyền, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai, nhưng ông Kha Minh Quyền vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà **Nguyễn Thị Huyền Ngọc** và ông Kha Minh Quyền chung sống với nhau vào năm 2013 bà và ông Quyền tự nguyện chung sống với nhau, đến năm 2014 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. Tân Kiểng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh (giấy chứng nhận kết hôn số 3, quyển 01, ngày 07/01/2014), theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, theo bà **Ngọc** trình bày vợ chồng chỉ sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng từ năm 2014 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp do ông Quyền thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn, đánh đập, xúc phạm bà, cuộc sống chung không thể hòa hợp, nên không có hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Qua kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của bà Ngọc, ông Quyền thì được biết mâu thuẫn vợ chồng bà và bà Ngọc, ông Quyền địa phương không nắm rõ do không có báo với địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông Quyền để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông Quyền vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông Quyền đã tự bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng bà và bà Ngọc, ông Quyền đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ngọc, giải quyết cho bà Ngọc được ly hôn với ông Quyền để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: Giao cháu Kha Gia Hưng, sinh ngày 27/10/2013 cho bà Ngọc nuôi dưỡng, tạm thời ông Quyền không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà Ngọc trình bày tài sản chung để tự thỏa thuận; nợ chung không có. Tuy nhiên, do ông Quyền vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, cần tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Ngọc phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm.

[7] Đối với phân phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân TP. B tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án như trên. Xét thấy, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Nguyễn Thị Huyền Ngọc.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Huyền Ngọc được ly hôn với ông Kha Minh Quyền.

2. Về con chung: Giao cháu Kha Gia Hưng, sinh ngày 27/10/2013 cho bà Ngọc trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông Quyền không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông Quyền được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, bà Ngọc và ông Quyền được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Nguyễn Thị Huyền Ngọc phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 009754 ngày 25/11/2018.

5. Bà Nguyễn Thị Huyền Ngọc và ông Kha Minh Quyền được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND xã Hóa An, TPBH (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương